

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	12 - 43

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/12/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 876.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 876.000.000.000 đồng.

### 2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 234.3815555
- Fax: (84) 234.3826580
- Email: [info@huewaco.com.vn](mailto:info@huewaco.com.vn)

**Đơn vị trực thuộc:** Công ty có 09 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Cấp nước Huế thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	36 Thanh Hải, P. Thủy Xuân, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
2.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	01 Thống Nhất, P. Tứ Hạ, Thị Xã Hương Trà, T. Thừa Thiên Huế
3.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	88 Đường Thuận Hóa, P. Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, T. Thừa Thiên Huế
4.	Xí nghiệp Xây lắp - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đức, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
5.	Xí nghiệp Quản lý mạng - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đức, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
6.	Xí nghiệp Cơ điện - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	36 Thanh Hải, P. Thủy Xuân, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
7.	Xí nghiệp Vật tư xe máy - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đức, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế







**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

8.	Trung tâm kinh doanh Dịch vụ khách hàng - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	17 Nguyễn Thái Học, P Phú Hội, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế
9.	Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Biều, TP Huế, T Thừa Thiên Huế

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
  - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
  - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
  - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

**4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:





 3

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**4.1 Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch	24/12/2021	
Ông Trương Công Hân	Thành viên	17/06/2022	
Ông Dương Quý Dương	Thành viên	17/06/2022	
Ông Vương Đình Nam	Thành viên	17/06/2022	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	30/05/2023	

**4.2 Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Ngự Bình	Trưởng ban	30/05/2023	
Bà Trần Thị Bé	Thành viên	17/06/2022	
Bà Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên	17/06/2022	

**4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quý Dương	Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Trương Công Hân	Phó Tổng Giám đốc	31/08/2023	
Ông Vương Đình Nam	Kế toán trưởng	17/06/2022	

**5. Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	24/12/2021	

**6. Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**9. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**LÊ QUANG MINH**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Tp. Huế, ngày 13 tháng 08 năm 2024

5



Số: 31/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Theo thuyết minh số V.12 “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” trong đó bao gồm:

- Một số Công trình phát sinh trước năm 2022, Công ty không theo dõi chi tiết theo từng công trình với số dư tại ngày 30/06/2024 là 24.056.212.507 đồng.

- Khoản điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng với tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và khoản điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng với tăng Tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 2017 đến 2021 theo kết luận của Thanh tra tỉnh Thừa thiên Huế tại kết luận số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 như trình bày tại điểm b của thuyết minh số V.11 là 42.471.128.721 đồng.

Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế để cho ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục trên và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác có liên quan đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 kèm theo.

### Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



**Huỳnh Minh Hưng – Phó Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CNĐKHN số: 3402-2020-071-1

Chữ ký được ủy quyền

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

*(Handwritten signatures and initials)*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>527.530.566.750</b>	<b>466.592.341.565</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>178.281.116.507</b>	<b>138.286.608.368</b>
111	1. Tiền	V.1a	38.281.116.507	8.286.608.368
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.1b	140.000.000.000	130.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>75.963.293.180</b>	<b>75.701.817.005</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	75.963.293.180	75.701.817.005
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>184.162.828.741</b>	<b>159.455.322.018</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	62.527.917.145	50.680.418.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	114.611.966.558	103.801.134.629
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	7.602.032.586	5.552.856.573
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(579.087.548)	(579.087.548)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>55.615.118.794</b>	<b>49.522.308.646</b>
141	1. Hàng tồn kho		55.615.118.794	49.522.308.646
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33.508.209.528</b>	<b>43.626.285.528</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	1.330.536.290	895.224.670
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.852.727.834	36.770.569.194
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	3.324.945.404	5.960.491.664
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.530.085.108.166</b>	<b>1.566.058.371.174</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>174.024.000</b>	<b>174.024.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	174.024.000	174.024.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.342.512.465.723</b>	<b>1.386.130.674.732</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	1.340.470.186.495	1.384.241.040.165
222	- Nguyên giá		3.406.031.298.710	3.373.074.958.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.065.561.112.215)	(1.988.833.918.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.042.279.228	1.889.634.567
228	- Nguyên giá		7.173.164.333	6.589.968.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.130.885.105)	(4.700.333.433)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>180.138.399.085</b>	<b>173.642.667.364</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	180.138.399.085	173.642.667.364
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.260.219.358</b>	<b>6.111.005.078</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	7.260.219.358	6.111.005.078
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.057.615.674.916</b>	<b>2.032.650.712.739</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]* 8 *[Handwritten signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.015.009.917.935</b>	<b>947.564.108.812</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>349.659.281.646</b>	<b>287.766.424.668</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	21.833.411.232	35.442.819.863
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	13.711.954.505	26.120.591.346
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.686.885.283	6.053.951.501
314	4. Phải trả người lao động	V.15	25.408.177.000	24.500.966.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	3.233.661.795	6.453.753.940
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	194.367.582.378	109.600.739.733
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	60.214.341.483	59.226.614.024
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	-	11.229.121.700
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	23.203.267.970	9.137.865.730
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>665.350.636.289</b>	<b>659.797.684.144</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	35.978.616.352	35.621.976.352
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	629.372.019.937	624.175.707.792
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.042.605.756.981</b>	<b>1.085.086.603.927</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	<b>1.042.605.756.981</b>	<b>1.085.086.603.927</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		876.000.000.000	876.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.000.000.000	876.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		69.396.175.063	45.882.968.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.379.581.918	165.373.635.335
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		37.465.822.864	37.465.426.864
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		61.913.759.054	127.908.208.471
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.057.615.674.916</b>	<b>2.032.650.712.739</b>

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

**Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

DVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	325.064.878.152	300.744.975.261
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.064.878.152	300.744.975.261
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	178.752.433.058	187.613.662.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.312.445.094	113.131.313.048
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.978.812.973	5.230.917.586
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	48.384.777.306	19.487.587.479
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.795.725.035	18.984.224.741
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	10.147.646.164	9.865.711.599
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	26.649.812.264	24.851.691.758
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.109.022.333	64.157.239.798
31	11. Thu nhập khác	VI.7	11.153.828.081	921.141.940
32	12. Chi phí khác	VI.8	3.412.945.539	266.857.689
40	13. Lợi nhuận khác		7.740.882.542	654.284.251
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.849.904.875	64.811.524.049
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	9.936.145.821	7.315.490.000
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.913.759.054	57.496.034.049
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	590	536
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	590	536

Tp. Huế, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng

VƯƠNG ĐÌNH NAM

Chủ tịch HĐQT

M.S.D.N: 33001014  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
T.T.HUẾ  
TP. HUẾ - T. THỪA THIÊN HUẾ

LÊ QUANG MINH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>71.849.904.875</b>	<b>64.811.524.049</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	77.325.551.021	67.739.889.307
03	- Các khoản dự phòng	V.6, V.19	(11.229.121.700)	21.921.636.500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4	24.674.320.675	503.362.738
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.978.812.973)	(5.174.506.245)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	22.795.725.035	18.984.224.741
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>182.437.566.933</b>	<b>168.786.131.090</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.363.094.640)	2.792.769.133
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.092.810.148)	(8.441.290.647)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(25.444.322.118)	(28.014.846.515)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.584.525.900)	(997.081.027)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(22.875.909.759)	(18.114.589.425)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(9.000.000.000)	(1.300.000.000)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.315.353.760)	(2.508.788.431)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>94.761.550.608</b>	<b>112.202.304.178</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.203.073.733)	(45.143.947.295)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	285.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(261.476.175)	(40.347.123.288)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.187.788.510	3.067.094.634
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(36.276.761.398)</b>	<b>(77.138.475.949)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	11.543.025.941	11.497.840.002
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(30.033.307.012)	(22.257.121.591)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(18.490.281.071)</b>	<b>(10.759.281.589)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>39.994.508.139</b>	<b>24.304.546.640</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>138.286.608.368</b>	<b>130.092.410.109</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1a, V.1b	<b>178.281.116.507</b>	<b>154.396.956.749</b>

Người lập biểu



**NGUYỄN HÙNG HẢI**

Kế toán trưởng



**VƯƠNG ĐÌNH NAM**



Chữ tịch HĐQT  


**LÊ QUANG MINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/12/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước.**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
  - + Tư vấn chuyên giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
  - + Tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý nước.
  - + Tư vấn chuyên giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyên giao cấp nước an toàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 09 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Cấp nước Huế thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	36 Thanh Hải, P. Thủy Xuân, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
2.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	01 Thống Nhất, P. Tứ Hạ, Thị Xã Hương Trà, T. Thừa Thiên Huế
3.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	88 Đường Thuận Hóa, P. Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, T. Thừa Thiên Huế
4.	Xí nghiệp Xây lắp - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đức, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
5.	Xí nghiệp Quản lý mạng - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đức, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
6.	Xí nghiệp Cơ điện - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	36 Thanh Hải, P. Thủy Xuân, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
7.	Xí nghiệp Vật tư xe máy - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đức, Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế
8.	Trung tâm kinh doanh Dịch vụ khách hàng - Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	17 Nguyễn Thái Học, P Phú Hội, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế
9.	Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Biều, TP Huế, T Thừa Thiên Huế

**6. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 512 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2024 là 512 nhân viên).

**7. Nhân tố ảnh hưởng**

Không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 21
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

*(Handwritten signatures and initials)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

**11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

**12. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ....

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tại Công ty áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn – CN Thừa Thiên Huế tại 30/06/2024: 25.473 VND/USD.

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền****a. Tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	140.823.176	56.803.202
Tiền gửi ngân hàng	38.140.293.331	8.229.805.166
- Vietcombank Thừa Thiên Huế	20.047.794.572	2.801.903.686
- Agribank CN Thừa Thiên Huế	3.858.380.958	773.544.371
- BIDV CN Thừa Thiên Huế	3.831.742.133	916.815.563
- Các ngân hàng khác	10.402.375.668	3.737.541.546
<b>Cộng</b>	<b>38.281.116.507</b>	<b>8.286.608.368</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**b. Các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam TT Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	35.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh TT Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Sông Hương	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm</b>	<b>75.963.293.180</b>	<b>75.701.817.005</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TT Huế	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.963.293.180	10.701.817.005
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh TT Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.963.293.180</b>	<b>75.701.817.005</b>

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải thu khách hàng là các đối tượng khác</b>	<b>62.527.917.145</b>	<b>50.680.418.364</b>
Công nợ tiền nước	48.539.113.903	38.020.504.830
Các đối tượng khác	13.988.803.242	12.659.913.534
<b>Cộng</b>	<b>62.527.917.145</b>	<b>50.680.418.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	114.611.966.558	103.801.134.629
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG (*)	102.313.818.747	97.322.265.205
Các đối tượng khác	12.298.147.811	6.478.869.424
<b>Cộng</b>	<b>114.611.966.558</b>	<b>103.801.134.629</b>

(\*) Đây là khoản tạm ứng theo quy định của hợp đồng số 05/2020/HUEWACO-TNG ngày 02/11/2020 v/v thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng Nhà máy nước sạch Vạn Niên - Giai đoạn 1: 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ thuộc dự án Nhà máy nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

**5. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	7.602.032.586	-	5.552.856.573	-
Tạm ứng	1.122.860.940	-	243.050.000	-
Phải thu thuế TNCN	2.756.452.529	-	1.342.259.764	-
Phải thu về cổ phần hóa	340.690.000	-	340.690.000	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	273.342.369	-	279.078.314	-
Lãi dự thu	1.447.151.270	-	2.656.126.807	-
Phải thu khác	1.661.535.478	-	691.651.688	-
<b>Cộng</b>	<b>7.602.032.586</b>	<b>-</b>	<b>5.552.856.573</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược làm khuôn chai PET	174.024.000	-	174.024.000	-
<b>Cộng</b>	<b>174.024.000</b>	<b>-</b>	<b>174.024.000</b>	<b>-</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	291.690.033	291.690.033
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	145.119.358	145.119.358
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	117.045.156	117.045.156
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	25.233.001	25.233.001
<b>Cộng</b>	<b>579.087.548</b>	<b>579.087.548</b>

**Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Số đầu kỳ	579.087.548	510.558.206
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>579.087.548</b>	<b>510.558.206</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.494.611.191	-	38.922.156.996	-
Công cụ, dụng cụ	6.135.688.587	-	5.628.481.433	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.900.353.688	-	4.701.795.817	-
Thành phẩm	84.465.328	-	269.874.400	-
<b>Cộng</b>	<b>55.615.118.794</b>	<b>-</b>	<b>49.522.308.646</b>	<b>-</b>

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, van nước, tê, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát, xi măng; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu,...; các vật liệu để sản xuất nước đóng chai như vỏ chai, nắp chai, nhãn chai và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, máy hàn, máy bơm,...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2024 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại ngày 30/06/2024.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	883.901.090	-
Chi phí thuê mặt bằng	362.635.200	187.130.002
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	84.000.000	708.094.668
<b>Cộng</b>	<b>1.330.536.290</b>	<b>895.224.670</b>

**Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Số dư đầu kỳ	895.224.670	-
Tăng trong kỳ	1.404.155.661	795.622.634
Phân bổ trong kỳ	(968.844.041)	(147.891.785)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.330.536.290</b>	<b>647.730.849</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí vỏ bình nước Bạch Mã	3.358.045.505	3.321.452.085
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	3.902.173.853	2.789.552.993
<b>Cộng</b>	<b>7.260.219.358</b>	<b>6.111.005.078</b>

**Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Số dư đầu kỳ	6.111.005.078	4.273.096.957
Tăng trong kỳ	2.938.807.625	1.945.951.891
Phân bổ trong kỳ	(1.789.593.345)	(1.596.601.713)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.260.219.358</b>	<b>4.622.447.135</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	478.480.882.131	287.567.992.996	2.597.758.498.806	9.267.584.764	3.373.074.958.697
Tăng trong kỳ	1.304.853.867	3.602.049.340	28.238.544.840	297.331.920	33.442.779.967
- Mua sắm trong kỳ	165.272.727	2.226.873.593	875.587.482	297.331.920	3.565.065.722
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.139.581.140	1.375.175.747	27.362.957.358	-	29.877.714.245
Giảm trong kỳ	(27.000.000)	(308.590.000)	(97.709.954)	(53.140.000)	(486.439.954)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	-	-	(53.140.000)	(53.140.000)
- Giảm khác (*)	(27.000.000)	(308.590.000)	(97.709.954)	-	(433.299.954)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>479.758.735.998</b>	<b>290.861.452.336</b>	<b>2.625.899.333.692</b>	<b>9.511.776.684</b>	<b>3.406.031.298.710</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	177.762.815.445	150.374.266.195	1.652.489.674.917	8.207.161.975	1.988.833.918.532
Tăng trong kỳ	8.994.328.949	11.620.488.166	56.075.390.267	204.791.967	76.894.999.349
Giảm trong kỳ	-	(166.919.999)	-	(885.667)	(167.805.666)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	-	-	(885.667)	(885.667)
- Giảm khác (*)	-	(166.919.999)	-	-	(166.919.999)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>186.757.144.394</b>	<b>161.827.834.362</b>	<b>1.708.565.065.184</b>	<b>8.411.068.275</b>	<b>2.065.561.112.215</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	300.718.066.686	137.193.726.801	945.268.823.889	1.060.422.789	1.384.241.040.165
Số cuối kỳ	<b>293.001.591.604</b>	<b>129.033.617.974</b>	<b>917.334.268.508</b>	<b>1.100.708.409</b>	<b>1.340.470.186.495</b>

(\*) Giảm khác là giảm do chuyển sang một số vật tư, máy móc các tài sản cố định để sử dụng cho những việc khác. Giảm do thuế GTGT đầu vào được khấu trừ không tăng nguyên giá TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 1.173.690.952.632 đồng.

Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2024.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp để bảo đảm các khoản nợ vay tại 30/06/2024 là 815.181.845.598 đồng (xem thuyết minh số V.18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	6.589.968.000	-	6.589.968.000
Tăng trong kỳ	349.863.000	233.333.333	583.196.333
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.939.831.000</b>	<b>233.333.333</b>	<b>7.173.164.333</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	4.700.333.433		4.700.333.433
Khấu hao trong kỳ	426.662.783	3.888.889	430.551.672
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.126.996.216</b>	<b>3.888.889</b>	<b>5.130.885.105</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	1.889.634.567	-	1.889.634.567
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.812.834.784</b>	<b>229.444.444</b>	<b>2.042.279.228</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 2.761.605.000 đồng.

Công ty không có tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2024.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>XDCB - Các công trình thuộc vốn kinh doanh và vốn</b>	<b>98.700.211.023</b>	<b>93.779.882.694</b>
- Nhà máy nước Vạn Niên công suất 120.000 M3/NGĐ	6.179.487.025	-
- Tuyến ống DN1200 Gang nổi tuyến H1-H2 Quảng Tế, Thi	-	7.866.633.326
- Tuyến DN 355 HDPE dọc đường Kinh Dương Vương - Nguyễn Văn Tuyết và các tuyến phân phối P Thuận An	6.476.595.728	5.349.437.090
- Các công trình khác	61.987.915.763	52.454.558.361
- Các công trình khác chưa có chi tiết (a)	24.056.212.507	28.109.253.917
<b>XDCB - Điều chỉnh theo kết luận thanh tra số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 (b)</b>	<b>42.471.128.721</b>	<b>42.471.128.721</b>
<b>XDCB - Các công trình thuộc vốn ngân sách</b>	<b>6.326.137.804</b>	<b>7.482.057.381</b>
- Nhà máy nước Thượng Long công suất 2.000m3/ngđ huyện Nam Đông	2.921.282.480	2.731.990.423
- Các công trình khác	3.404.855.324	4.750.066.958
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>32.640.921.537</b>	<b>29.909.598.568</b>
- Các công trình khác có chi tiết	32.640.921.537	29.909.598.568
<b>Cộng</b>	<b>180.138.399.085</b>	<b>173.642.667.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(a) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình Công ty không mở sổ theo dõi chi tiết theo từng công trình.

(b) Theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước và việc chấp hành các quyết định của Chủ sở hữu tại Công ty cho giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021 thì Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo xác định của Thanh tra có sự chênh lệch so với sổ sách theo dõi của Công ty với tổng số tiền là 42.471.128.721 đồng, do những nguyên nhân cụ thể sau:

- Điều chỉnh tăng Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền là 47.719.904.113 đồng, do:
  - ✓ Chi phí nhân công, chi phí ca máy, chi phí chung liên quan đến việc thi công các công trình xây dựng Công ty hạch toán vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền 36.567.883.345 đồng.
  - ✓ Chi phí nhân công, chi phí ca máy, chi phí chung và các chi phí thực tế không phát sinh liên quan đến việc thi công các hạng mục công trình có vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền 3.083.203.511 đồng.
  - ✓ Chi phí thuê ngoài thi công các công trình xây dựng Công ty hạch toán vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang số tiền 3.119.797.274 đồng.
  - ✓ Chi phí khảo sát địa chất, thăm tra thiết kế bản vẽ thi công của công trình Nhà xe Công ty hạch toán vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang số tiền 74.699.091 đồng.
  - ✓ Hạch toán điều chỉnh các chi phí đầu tư xây dựng các công trình tại theo kết luận tại Phụ lục 03 - Kết luận thanh tra số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 số tiền 4.874.320.892 đồng.
- Điều chỉnh giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền là 5.248.775.392 đồng, do:
  - ✓ Một số công trình đã được nghiệm thu, phê duyệt quyết toán Công ty đã hạch toán tăng tài sản cố định nhưng nguyên giá chưa được ghi nhận đầy đủ theo Quyết định của UBND với tổng số tiền là 4.901.320.892 đồng.
  - ✓ Chi phí thi công lắp đặt nhà màng tại Nhà máy Lộc An Công ty đã hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bị trùng nhiều lần với tổng số tiền bị trùng là 347.454.000 đồng.

Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 6.179.487.025 đồng (xem thuyết minh V.18).

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)</b>	<b>5.262.810.000</b>	<b>7.315.021.400</b>
Công ty CP DNP Hawaco	4.700.500.000	2.218.591.400
Công ty CP DNP Hawaco Cơ Điện	-	5.096.430.000
Công ty CP Hạ tầng kỹ thuật Meta	562.310.000	-
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>16.570.601.232</b>	<b>28.127.798.463</b>
Công ty CP xây dựng Toàn Thắng Lợi	7.869.910.390	5.322.829.390
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Long	-	1.888.325.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng số 1 TT Huế	2.407.122.000	1.992.265.000
Các đối tượng khác	6.293.568.842	18.924.379.073
<b>Cộng</b>	<b>21.833.411.232</b>	<b>35.442.819.863</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	<b>13.711.954.505</b>	<b>26.120.591.346</b>
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền (a)	1.790.759.000	8.710.412.000
Hộ kinh doanh Trần Lê Quang Nhật	-	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital (b)	1.518.674.000	1.518.674.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn Hương Thủy ©	1.640.279.000	-
Các đối tượng khác	8.762.242.505	8.891.505.346
<b>Cộng</b>	<b>13.711.954.505</b>	<b>26.120.591.346</b>

(a) Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền ứng trước tiền Hoàn trả tuyến ống cấp nước bị ảnh hưởng bởi dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn, Phong Điền theo QĐ số 630/QĐ-UBND ngày 28/05/2020 và QĐ 1420 ngày 5/10/2020 giá trị là 1.790.759.000 đồng.

(b) Tạm ứng 100% giá trị hợp đồng số 30/2022-HĐKT/OC ngày 03/11/2022 về việc thi công hệ thống cấp nước khu Dahlia và Iris.

© Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn Hương Thủy ứng trước tiền theo quyết định 1677/QĐ-UBND ngày 17/06/2023 (thay thế QĐ số 9061/QĐ-UBND ngày 19/12/2021).

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	2.142.852.575	-	27.081.635	10.301.871	2.142.852.575	16.779.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.919.378.656	9.936.145.821	9.000.000.000	-	3.855.524.477
Thuế thu nhập cá nhân	3.817.639.089	-	3.137.585.401	502.039.141	1.182.092.829	-
Thuế tài nguyên	-	296.567.111	1.687.196.340	1.644.025.770	-	339.737.681
Các loại thuế khác	-	2.838.005.734	19.726.791.382	19.089.953.755	-	3.474.843.361
<b>Cộng</b>	<b>5.960.491.664</b>	<b>6.053.951.501</b>	<b>34.514.800.579</b>	<b>30.246.320.537</b>	<b>3.324.945.404</b>	<b>7.686.885.283</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động cung cấp nước sạch sinh hoạt là 5%.

Đối với hoạt động sản xuất nước uống đóng chai, lắp đặt nước, xây dựng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10%. Bắt đầu từ ngày 01/01/2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.

Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng. Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định "3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.849.904.875	64.811.524.049
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.792.794.024	301.857.689
Điều chỉnh tăng	2.792.794.024	301.857.689
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	259.621.020	259.621.020
- Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	30.000.000	35.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng.	59.368.818	-
- Chi phí không hợp lệ khác	2.443.804.186	7.236.669
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	74.642.698.899	65.113.381.738
- Thu nhập từ ngành nước	49.923.939.596	57.071.863.473
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	24.718.759.303	8.041.518.265
Thuế TNDN	9.936.145.821	7.315.490.000
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	4.992.393.960	5.707.186.347
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	4.943.751.861	1.608.303.653
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.936.145.821</b>	<b>7.315.490.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.936.145.821	7.315.490.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Phải trả người lao động**

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	25.408.177.000	24.500.966.831
<b>Cộng</b>	<b>25.408.177.000</b>	<b>24.500.966.831</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả là các đối tượng khác</b>	<b>3.233.661.795</b>	<b>6.453.753.940</b>
Chi phí lãi vay	3.081.661.795	3.161.846.519
Tiền ăn ca	-	364.928.420
Tiền điện, cước viễn thông, văn phòng phẩm	-	117.239.603
Chi phí thuê ngoài	-	2.434.751.107
Chi phí thu hộ	-	119.028.391
Chi phí khác	152.000.000	255.959.900
<b>Cộng</b>	<b>3.233.661.795</b>	<b>6.453.753.940</b>

**17. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>19.522.752.567</b>	<b>18.747.912.031</b>
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	19.522.752.567	18.747.912.031
- Tài sản nhận nợ (a)	12.619.234.509	12.619.234.509
- Phải trả với UBND Tỉnh (b)	6.128.677.522	6.128.677.522
- Phải trả tiền thuê lại tài sản	774.840.536	-
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>174.844.829.811</b>	<b>90.852.827.702</b>
Kinh phí công đoàn	344.251.075	-
Phải trả các công trình xây dựng (c)	85.989.453.414	85.989.453.414
Cổ tức phải trả	83.013.850.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	4.504.367.718	4.185.223.725
Các đối tượng khác	992.907.604	678.150.563
<b>Cộng</b>	<b>194.367.582.378</b>	<b>109.600.739.733</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**b. Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	<b>30.230.071.352</b>	<b>30.230.071.352</b>
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	30.230.071.352	30.230.071.352
- Tài sản nhận nợ (a)	30.230.071.352	30.230.071.352
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>5.748.545.000</b>	<b>5.391.905.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.748.545.000	5.391.905.000
<b>Cộng</b>	<b>35.978.616.352</b>	<b>35.621.976.352</b>

(a) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.643 đồng. Tính đến ngày 30/06/2024, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 176.669.321.563 đồng. Số dư còn lại tại ngày 30/06/2024 là: 42.849.305.861 đồng.

(b) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính Công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(c) Đây vốn NSNN giải ngân tương ứng với chi phí đầu tư một số công trình xây dựng cơ bản được ngân sách nhà nước cấp từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn. Các công trình này đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoặc đang thực hiện. Hiện nay Công ty đang trả dần cho nhà nước theo mức khấu hao hàng năm của những công trình đã đưa vào sử dụng.







07  
NH  
TƯ  
TẾ  
Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>59.226.614.024</b>	-	<b>(30.033.307.012)</b>	<b>31.021.034.471</b>	-	<b>60.214.341.483</b>
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	42.386.614.024	-	(21.193.307.012)	23.021.034.471	-	44.214.341.483
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - TT Huế	840.000.000	-	(840.000.000)	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế (b)	16.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-	16.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.226.614.024</b>	-	<b>(30.033.307.012)</b>	<b>31.021.034.471</b>	-	<b>60.214.341.483</b>

**b. Dài hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>624.175.707.792</b>	<b>11.543.025.941</b>	-	<b>(31.021.034.471)</b>	<b>24.674.320.675</b>	<b>629.372.019.937</b>
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	551.025.981.574	-	-	(23.021.034.471)	24.674.320.675	552.679.267.778
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế (b)	73.149.726.218	11.543.025.941	-	(8.000.000.000)	-	76.692.752.159
<b>Cộng</b>	<b>624.175.707.792</b>	<b>11.543.025.941</b>	-	<b>(31.021.034.471)</b>	<b>24.674.320.675</b>	<b>629.372.019.937</b>

*(Handwritten signature and initials)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(a) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế) ngày 14/04/2014, thực hiện dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015, có tính đến giai đoạn 2020 thuộc Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Hạn mức vay 35.160.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với 0,4%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.9)

(b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2022/DAĐT/CAPNUOC ngày 13/06/2022. Hạn mức cho vay là 350.000.000.000 đồng. Mục đích để tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm - Giai đoạn 1 công suất 60.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; lãi suất cho vay 2 năm đầu bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,2%/năm, từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,7%/năm.

Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Nếu sử dụng hạn mức vay dưới 320 tỷ thì đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (không bao gồm Bể chứa nước sạch Quảng Tế 3).
- Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm" - Giai đoạn 1: 60.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nếu sử dụng hạn mức vay trên 320 tỷ đồng thì bổ sung thêm tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là Bể chứa nước sạch Quảng tế 3 thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. (xem thuyết minh số V.9, V.11)

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng tiền lương	-	11.229.121.700
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.229.121.700</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.203.267.970	9.137.865.730
<b>Cộng</b>	<b>23.203.267.970</b>	<b>9.137.865.730</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.137.865.730	21.380.756.000	(7.315.353.760)	23.203.267.970
<b>Cộng</b>	<b>9.137.865.730</b>	<b>21.380.756.000</b>	<b>(7.315.353.760)</b>	<b>23.203.267.970</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	876.000.000.000	(2.170.000.000)	22.375.583.534	155.628.837.122	1.051.834.420.656
Tăng trong năm	-	-	23.507.385.058	127.908.208.471	151.415.593.529
Giảm trong năm	-	-	-	(118.163.410.258)	(118.163.410.258)
Số dư tại 31/12/2023	<u>876.000.000.000</u>	<u>(2.170.000.000)</u>	<u>45.882.968.592</u>	<u>165.373.635.335</u>	<u>1.085.086.603.927</u>
Số dư tại 01/01/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	45.882.968.592	165.373.635.335	1.085.086.603.927
Tăng trong kỳ	-	-	23.513.206.471	61.913.759.054	85.426.965.525
Giảm trong kỳ	-	-	-	(127.907.812.471)	(127.907.812.471)
Số dư tại 30/06/2024	<u>876.000.000.000</u>	<u>(2.170.000.000)</u>	<u>69.396.175.063</u>	<u>99.379.581.918</u>	<u>1.042.605.756.981</u>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01	613.300.000.000	70,01	613.300.000.000
Trương Phước Tuệ	7,15	62.640.000.000	7,15	62.640.000.000
Nguyễn Văn Dũng	2,85	25.000.000.000	2,85	25.000.000.000
Các cổ đông khác	19,74	172.890.000.000	19,74	172.890.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	0,25	2.170.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>876.000.000.000</b>







**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>83.013.850.000</b>	<b>78.644.700.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	217.000	217.000
- Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	165.373.635.335	155.628.837.122
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kỳ trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	61.913.759.054	57.496.034.049
Phân phối lợi nhuận	127.907.812.471	118.163.410.258
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	127.907.812.471	118.163.410.258
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.709.429.000	15.373.045.200
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, Ban kiểm soát	671.327.000	638.280.000
- Chia cổ tức bằng tiền	83.013.850.000	78.644.700.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	23.513.206.471	23.507.385.058
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>99.379.581.918</b>	<b>94.961.460.913</b>

**f. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 40/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền là 9,5%, tương đương 83.013.850.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	301.496.769.074	288.011.385.204
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	10.787.280.930	8.550.240.736
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	9.631.927.839	2.907.736.864
Doanh thu hoạt động khác	3.148.900.309	1.275.612.457
<b>Cộng</b>	<b>325.064.878.152</b>	<b>300.744.975.261</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	169.237.465.240	178.523.346.855
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	5.665.248.356	6.509.078.675
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	2.286.142.452	2.408.614.541
Giá vốn hoạt động khác	1.563.577.010	172.622.142
<b>Cộng</b>	<b>178.752.433.058</b>	<b>187.613.662.213</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.978.812.973	5.174.506.245
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	56.411.341
<b>Cộng</b>	<b>2.978.812.973</b>	<b>5.230.917.586</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí lãi vay	22.795.725.035	18.984.224.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	914.731.596	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.674.320.675	503.362.738
<b>Cộng</b>	<b>48.384.777.306</b>	<b>19.487.587.479</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.469.797.816	3.379.395.623
Chi phí nhân viên bán hàng	2.781.729.510	2.248.704.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.896.118.838	4.237.611.603
<b>Cộng</b>	<b>10.147.646.164</b>	<b>9.865.711.599</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	131.406.679	223.954.213
Chi phí nhân viên quản lý	14.760.234.352	13.280.785.294
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.196.470.413	1.034.427.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.927.912	1.233.935.409
Chi phí khác bằng tiền	9.156.772.908	9.078.589.374
<b>Cộng</b>	<b>26.649.812.264</b>	<b>24.851.691.758</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	278.979.091
Xử lý công nợ	407.783	21.200.608
Thu tiền bán đất làm vật liệu san lấp phát sinh trong quá trình thi công nhà máy nước Vạn Niên	7.000.000.000	-
Thu nhập khác	4.153.420.298	620.962.241
<b>Cộng</b>	<b>11.153.828.081</b>	<b>921.141.940</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	259.621.020	259.621.020
Chi phí bán đất làm vật liệu san lấp phát sinh trong quá trình thi công nhà máy nước Vạn Niên	709.119.244	-
Các khoản chi phí khác	2.444.205.275	7.236.669
<b>Cộng</b>	<b>3.412.945.539</b>	<b>266.857.689</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.885.284.449	24.608.551.370
Chi phí nhân công	59.980.058.804	55.060.833.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.176.375.391	67.480.268.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.576.800.774	51.103.419.731
Chi phí khác bằng tiền	23.602.162.715	24.275.801.255
<b>Cộng</b>	<b>214.220.682.133</b>	<b>222.528.874.117</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.913.759.054	57.496.034.049
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(10.349.319.963)	(10.690.378.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	10.349.319.963	10.690.378.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.564.439.091	46.805.656.049
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>590</b>	<b>536</b>

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.564.439.091	46.805.656.049
dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	51.564.439.091	46.805.656.049
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>590</b>	<b>536</b>

Điều lệ Công ty cũng như Đại hội cổ đông năm 2024 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2024 được tạm tính theo tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 trên lợi nhuận năm 2023. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2024 sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

định chính thức về mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Do đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” và “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” của 6 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023 trước điều chỉnh	6 tháng đầu năm 2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	658	536	(122)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	658	536	(122)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.543.025.941	11.497.840.002
<b>Cộng</b>	<b>11.543.025.941</b>	<b>11.497.840.002</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.033.307.012	22.257.121.591
<b>Cộng</b>	<b>30.033.307.012</b>	<b>22.257.121.591</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	Bên đầu tư
Công ty CP DNP Hawaco	Thành viên HĐQT là thành viên ban quản trị
Công ty CP DNP Hawaco Cơ Điện	Thành viên HĐQT là thành viên ban quản trị
Công ty CP Hạ tầng kỹ thuật Meta	Thành viên HĐQT là thành viên ban quản trị

75  
H  
T  
V  
V  
N  
A  
T

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Công ty CP DNP Hawaco		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	8.104.109.092	3.780.650.000
Công ty CP DNP Hawaco Cơ Điện		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	2.045.850.000	347.897.000
Công ty CP Hạ tầng kỹ thuật Meta		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.255.330.000	-

**c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	30/06/2024	01/01/2024
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế		
- Phải trả tài sản nhận nợ	42.849.305.861	42.849.305.861
- Khoản phải trả khác	6.128.677.522	6.128.677.522
Công ty CP DNP Hawaco		
- Phải trả cho người bán	4.700.500.000	2.218.591.400
Công ty CP DNP Hawaco Cơ Điện		
- Phải trả cho người bán	-	5.096.430.000
Công ty CP Hạ tầng kỹ thuật Meta		
- Phải trả cho người bán	562.310.000	-

**d. Thu nhập của Ban điều hành**

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	588.202.800	-	-	588.202.800
2	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	530.825.000	-	-	530.825.000
3	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	449.476.000	-	-	-
4	Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	371.353.300	-	-	371.353.300
5	Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	372.031.100	-	-	372.031.100
6	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	347.597.000	-	-	347.597.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	431.240.187	-	-	431.240.187
8	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	-	18.000.000
9	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	331.472.900	12.000.000	-	343.472.900
10	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	12.000.000	-	12.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.422.198.287</b>	<b>42.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.014.722.287</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	358.409.300	18.000.000	-	376.409.300
2	Trương Công Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	293.811.400	18.000.000	-	311.811.400
3	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	317.649.100	18.000.000	-	335.649.100
4	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	289.268.900	-	-	289.268.900
5	Trần Văn Thọ	Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	120.554.800	-	-	120.554.800
6	Trịnh Kiên	Nguyên thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	15.000.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	276.508.700	-	-	276.508.700
8	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	3.000.000	-	3.000.000
9	Trương Ngữ Bình	Trưởng Ban kiểm soát	36.159.000	2.000.000	-	38.159.000
10	Nguyễn Thị Liên Ngọc	Nguyên Trưởng Ban kiểm soát	221.597.700	-	-	221.597.700
11	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	148.174.000	12.000.000	-	160.174.000
12	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	12.000.000	-	12.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.062.132.900</b>	<b>98.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.160.132.900</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
<b>Năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	301.496.769.074	10.787.280.930	9.631.927.839	3.148.900.309	325.064.878.152
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.496.769.074	10.787.280.930	9.631.927.839	3.148.900.309	325.064.878.152
Giá vốn bộ phận	169.237.465.240	5.665.248.356	2.286.142.452	1.563.577.010	178.752.433.058
Lợi nhuận gộp bộ phận	132.259.303.834	5.122.032.574	7.345.785.387	1.585.323.299	146.312.445.094
<b>Năm trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	288.011.385.204	8.550.240.736	2.907.736.864	1.275.612.457	300.744.975.261
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.011.385.204	8.550.240.736	2.907.736.864	1.275.612.457	300.744.975.261
Giá vốn bộ phận	178.523.346.855	6.509.078.675	2.408.614.541	172.622.142	187.613.662.213
Lợi nhuận gộp bộ phận	109.488.038.349	2.041.162.061	499.122.323	1.102.990.315	113.131.313.048

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

– Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Việt Nam.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng, số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

**4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Huế, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng

VƯƠNG ĐÌNH NAM

Chủ tịch HĐQT



LÊ QUANG MINH

